TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2017/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 11 năm 2017
V/v: *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngọ Thị Thanh Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Nguyễn Văn Môn;

2, Bà Nguyễn Thị Vượng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hà - Cán bộ Toà án nhân dân Thành phố B

Đại diện VKSND thành phố B: Không tham gia

Trong ngày 22/11/2017tại trụ sở TAND thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 377/2017/TLST-HNGĐ, ngày 13/10/2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2017/QĐXX ngày 10/10/2017. Giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Kiều L, sinh năm 1966.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện này: Số A, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

+ Bị đơn: Ông Trần Danh T sinh năm 1964.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện này: Phòng X, nhà B1, Khu tập thể phân đạm và hóa chất HB, cụm 7B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Kiều L trình bày: Bà và ông Trần Danh T lấy nhau là tự nguyện, có được tự do tìm hiểu tìm hiểu, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán vào ngày 06/12/1990, nhưng bà và ông T không đăng ký kết hôn vì do nhận thức pháp luật còn hạn chế. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 1998 thì bà phát hiện ra ông T có quan hệ với người phụ nữ khác và về đánh bà nên bà không thể

chung sống cùng ông T được bà đã làm đơn xin ly hôn với ông T. Tại Quyết định số 08 ngày 03/5/1999, Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã giải quyết về phần con chung và tài sản chung không giải quyết về quan hệ hôn nhân. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Danh T là vợ chồng .

Về con chung, tài sản chung đã được giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08 ngày 03/5/1999 của Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) nên bà không yêu cầu giải quyết.

+ Tại bản tự khai, tại phiên tòa bị đơn là ông Trần Danh T trình bày: Ông và bà Kiều L có tổ chức kết hôn năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1999 do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, ông và bà L làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), nhưng Tòa án chỉ giải quyết về phần con chung và tài sản chung không giải quyết về quan hệ hôn nhân. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông, ông đồng ý.

Về con chung, tài sản chung: đã được giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08 ngày 03/5/1999 của Tòa án nhân dân thị xã Bắc Giang (nay là thành phố B) nên ông không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Bà Kiêu L và ông Trần Danh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 06/12/1990, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Nhưng ông bà không đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Ông bà đều xác định cuộc sống thời gian đầu hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn và đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B). Tòa án thành phố B đã giải quyết về con chung và tài sản chung không giải quyết về quan hệ hôn nhân. Đến nay bà Lvà ông T đều xác định từ năm 1999 ông bà không còn chung sống với nhau, bà L đề nghị Tòa án không công nhận bà L và ông T là vợ chồng, ông T đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L là phù hợp với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. Về con chung; về tài sản chung: Bà L và ông T đã được giải quyết bằng tại Quyết định công nhận sự thảo thuận của các đương sự số 08 ngày 03/5/1999, nay ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Kiều L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9; Điều 51; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: 1. Không công nhận bà Kiều L và ông Trần Danh T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Kiều L phải chịu 300.000 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06373 ngày 13/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận bà Kiều L đã thi hành xong án phí DSST.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.B,
- CCTHA dân sự TP.B,
- UBND phường T;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngọ Thị Thanh Hảo